

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 5/2020.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 5/2020

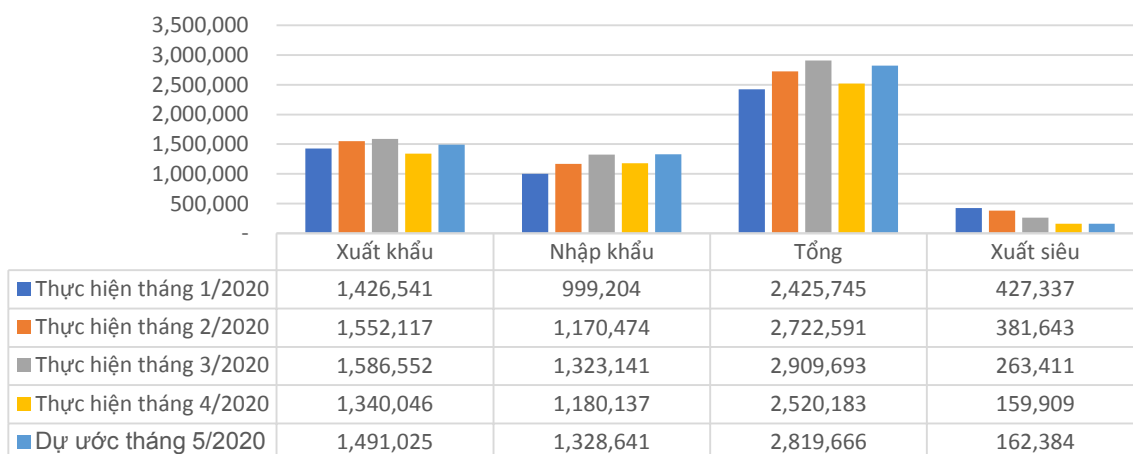
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 5/2020 ước đạt 2.819 triệu USD (chiếm khoảng 7,44% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 11,88% so với tháng 4/2020, giảm 10% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 5/2020 ước đạt 1.491 triệu USD (chiếm khoảng 8% KNXK của cả nước), tăng 11,27% so với tháng 4/2020 và giảm 11,65% so với cùng kỳ, trong đó, khối FDI ước đạt 1.154 triệu USD (chiếm khoảng 77,4% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), tăng khoảng 11,4% so với tháng trước và giảm 10,17% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 5/2020 đạt 1.328 triệu USD (chiếm khoảng 6,85% KNNK của cả nước), tăng 12,58% so với tháng 4/2020, giảm 8,22% so với cùng kỳ, trong đó khối FDI ước đạt 1.038 triệu USD (chiếm 78,2% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh), tăng khoảng 12,87% so với tháng trước và giảm 7,31% so với cùng kỳ.

Tháng 5/2020, xuất siêu đạt 162,3 triệu USD (tăng 1,55% so với tháng trước và giảm 32,3% so với cùng kỳ), cả nước dự ước nhập siêu 900 triệu USD.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất, nhập khẩu 05 tháng đầu năm 2020



2. Tình hình xuất nhập khẩu 05 tháng đầu năm 2020

Dự ước 05 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 13.421 triệu USD (chiếm khoảng 6,82% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 5,73% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 7.419 triệu USD (chiếm khoảng 7,47% KNXK cả nước), giảm 3,68% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 5.865 triệu USD (chiếm 79% KNXK), giảm 3,18% so với cùng kỳ.

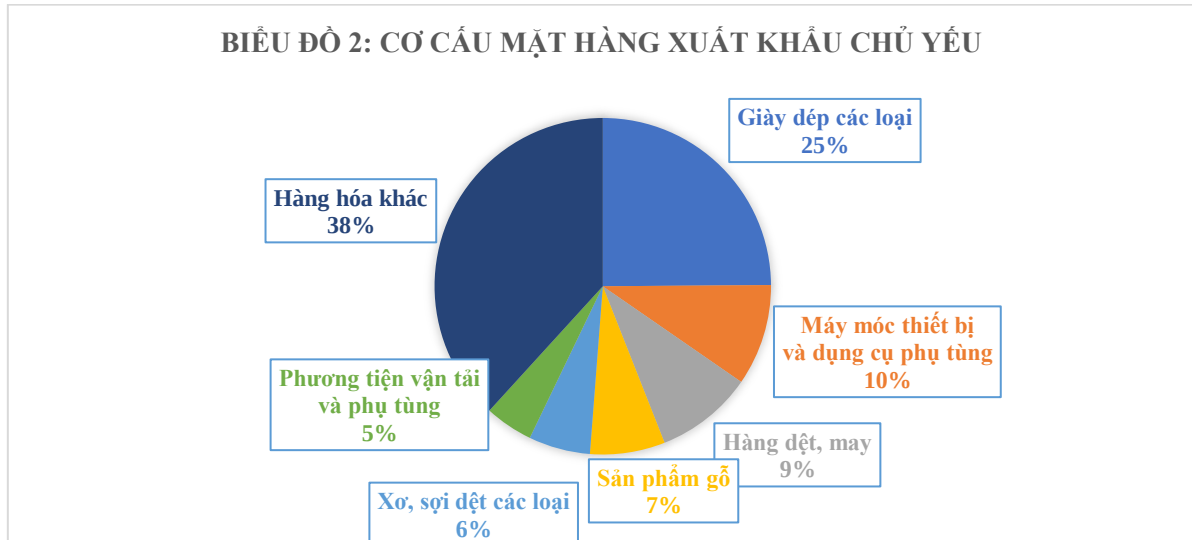
- KNNK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.001 triệu USD (chiếm khoảng 6,16% KNNK cả nước), giảm 8,15% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 4.733 triệu USD (chiếm 78,86%), giảm 6,67% so với cùng kỳ.

Dự ước 05 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 1.418 triệu USD, chiếm 75% xuất siêu cả nước (cả nước 05 tháng xuất siêu 1.880 triệu USD), tăng 21,28% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 5/2020	Dự tính 5 tháng/2020	Dự tính tháng 5/2020 so Tháng 4/2020	Dự tính tháng 5/2020 so cùng kỳ	Dự tính 5 tháng/20 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.491.025	7.419.560	11,27%	-11,65%	-3,68%	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	31.728	181.627	9,66%	-18,87%	-4,32%	2,13%	2,45%
2. Kinh tế Ngoài nhà nước	305.206	1.372.193	10,89%	0,76%	1,22%	20,47%	18,49%
3. Kinh tế có vốn ĐTNN	1.154.091	5.865.741	11,41%	-16,65%	-7,59%	77,40%	79,06%
II. Nhóm/ mặt hàng chủ yếu							
Giày dép các loại	450.285	1.846.516	29,53%	21,05%	10,59%	30,20%	24,89%
Hàng hoá khác	257.005	1.822.655	-28,87%	-41,57%	-10,52%	17,24%	24,57%
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	161.324	722.560	8,95%	10,60%	11,38%	10,82%	9,74%
Hàng dệt, may	144.810	696.468	41,34%	-13,59%	-10,92%	9,71%	9,39%
Sản phẩm gỗ	111.261	535.111	33,13%	-12,25%	-4,88%	7,46%	7,21%
Xơ, sợi dệt các loại	74.114	438.965	38,83%	-42,96%	-28,98%	4,97%	5,92%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	71.425	343.520	44,44%	-14,59%	-5,82%	4,79%	4,63%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	65.465	265.331	11,26%	22,43%	8,10%	4,39%	3,58%
Cà phê	40.397	232.128	6,09%	26,39%	33,03%	2,71%	3,13%
Sản phẩm từ sắt thép	48.060	231.144	36,59%	-29,02%	-23,40%	3,22%	3,12%
Sản phẩm từ chất dẻo	29.602	142.373	5,26%	-4,47%	-2,67%	1,99%	1,92%
Hạt điều	30.213	107.151	9,28%	2,62%	-8,51%	2,03%	1,44%
Hạt tiêu	4.661	20.136	1,63%	6,28%	42,25%	0,31%	0,27%
Cao su	2.404	15.502	40,51%	-40,11%	-26,54%	0,16%	0,21%

BIỂU ĐỒ 2: CƠ CẤU MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU



1. Giày dép các loại

1.1. KNXXK mặt hàng giày dép các loại tháng 5/2020 ước đạt 450 triệu USD (chiếm 30,2% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 29,5% với tháng 4/2020 và tăng 21% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong tháng 5/2020 gồm: Hoa Kỳ 162 triệu USD (chiếm 36% KNXXK mặt hàng giày dép), tăng 28% so với cùng kỳ; Trung Quốc 58,9 triệu USD (chiếm 13%), tăng 18,6%; Bỉ 63 triệu USD (chiếm 14%), giảm 35,9%; Đức 19,3 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 14,9%; Anh 17,8 triệu USD (chiếm 3,96%), giảm 10,9%;...

1.2. KNXXK mặt hàng giày dép các loại 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.846 triệu USD (chiếm 24,89%), tăng 10,6% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong 05 tháng đầu năm 2020 gồm: Hoa Kỳ 658 triệu USD (chiếm 35,6%), tăng 6% so với cùng kỳ; Trung Quốc 297,6 triệu USD (chiếm 16%), tăng 17%; Bỉ 216 triệu USD (chiếm 11,7%), tăng 7%; Đức 84 triệu USD (chiếm 4,5%), tăng 19%; Anh 73 triệu USD (chiếm 3,9%), tăng 4,4%;...

2. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

2.1. KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 5/2020 ước đạt 161 triệu USD (chiếm 10,8% KNXXK của tỉnh), tăng 8,9% so với tháng 4/2020 và tăng 10,6% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 39,8 triệu USD (chiếm 24,7%), tăng 14,5%; Nhật Bản 20 triệu USD (chiếm 12,4%), tăng 22%; Trung Quốc 14,7 triệu USD (chiếm 9,2%), tăng 40%; Philipines 10,4 triệu USD (chiếm 6,5%), tăng 20,9%; Hàn Quốc 9,5 triệu USD (chiếm 5,9%), tăng 65%;...

2.2. Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 722,5 triệu USD (chiếm 9,7% KNXXK của tỉnh), tăng 11,38% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 170 triệu USD (chiếm 23,6%), tăng 20,4% so với cùng kỳ; Nhật Bản 91,8 triệu USD (chiếm 12,7%), tăng 27,75%; Trung Quốc 57,6 triệu USD (chiếm 8%), tăng 22%; Philippines 43,7 triệu USD (chiếm 6,1%), giảm 0,35%; Hàn Quốc 39,4 triệu USD (chiếm 5,5%), tăng 22,4%; Thái Lan 28 triệu USD (chiếm 3,9%), giảm 13,84%;...

3. Hàng dệt may

3.1. KNXK hàng dệt may tháng 5/2020 ước đạt 144,8 triệu USD (chiếm 9,7% KNXK của tỉnh), tăng 41,34% so với tháng 4/2020, giảm 13,6% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu trong tháng 5/2020 gồm: Hoa Kỳ 58 triệu USD (chiếm 40,2%), giảm 9% so với cùng kỳ; Nhật Bản 15,8 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 13,8%; Hàn Quốc 7,6 triệu USD (chiếm 5,3%), tăng 37,9%; Cambodia 6,1 triệu USD (chiếm 4,28%), tăng 26,6%; Pháp 5,5 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 56,3%; Indonesia 5,1 triệu USD (chiếm 3,5%), tăng 32,8%;...

3.2. KNXK mặt hàng dệt may 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 696,4 triệu USD (chiếm 9,4% KNXK của tỉnh), giảm 10,9% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu trong 05 tháng đầu năm 2020 như sau: Hoa Kỳ 274,5 triệu USD (chiếm 39,4% KNXK mặt hàng dệt may), giảm 10,3% so với cùng kỳ; Nhật Bản 74,6 triệu USD (chiếm 10,7%), giảm 11,7%; Pháp 34 triệu USD (chiếm 4,9%), giảm 30%; Cambodia 33,9 (chiếm 4,87%), tương đương so với cùng kỳ; Hàn Quốc 33,8 triệu USD (chiếm 4,87%), giảm 4%; Indonesia 27,4 triệu USD (chiếm 3,94%), tăng 2,3%; Trung Quốc 26 triệu USD (chiếm 3,76%), giảm 26,4%;...

4. Gỗ & sản phẩm gỗ

4.1. KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 5/2020 ước đạt 111,2 triệu USD (chiếm 7,46% KNXK của tỉnh), tăng 33% so với tháng 4/2020, giảm 12,25% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 63 triệu USD (chiếm 56,7%), giảm 16,3% so với cùng kỳ; Nhật Bản 18,2 triệu USD (chiếm 16,4%), tăng 8,9%; Hàn Quốc 17,6 triệu USD (chiếm 15,9%), tăng 1%; Anh 1,8 triệu USD (chiếm 1,69%), giảm 33%; Australia 1,6 triệu USD (chiếm 1,4%), giảm 25%;...

4.2. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 535 triệu USD (chiếm 7,2% lũy kế KNXK của tỉnh), giảm 4,8% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 329 triệu USD (chiếm 61,5%), giảm 4% so với cùng kỳ; Nhật Bản 69,8 triệu USD (chiếm 13%), tăng 15% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 68,5 triệu USD (chiếm 12,8%), giảm 6,4% so với cùng kỳ; Australia 10,7 triệu USD (chiếm 2%), giảm 20% so với cùng kỳ;

Anh 10,2 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 14,9% so với cùng kỳ; Canada 8,7 triệu USD (chiếm 1,6%) giảm 20%;...

5. Xơ, sợi dệt các loại

5.1. KNXXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 5/2020 ước đạt 74 triệu USD (chiếm khoảng 4,97% KNXXK của tỉnh), tăng 38,8% so với tháng trước và giảm 42,96% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 44 triệu USD (chiếm 59,7%), giảm 6,5% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 9,9 triệu USD (chiếm 13,4%), giảm 37%; Nhật Bản 4,1 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 49,6%; Đài Loan 2,5 triệu USD (chiếm 3,4%), giảm 23,3%; Hồng Kông 2,1 triệu USD (chiếm 2,9%), giảm 62,82%; Indonesia 1,85 triệu USD (chiếm 2,5%), giảm 35,5%; Thổ Nhĩ Kỳ 1,7 triệu USD (chiếm 2,3%), giảm 84,2%;...

5.2. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXXK xơ, sợi dệt các loại ước đạt 439 triệu USD (chiếm 5,9%), giảm 29% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 179,7 triệu USD (chiếm 40,9%), giảm 18,2% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 62,6 triệu USD (chiếm 14%), giảm 23,2%; Thổ Nhĩ Kỳ 27,8 triệu USD (chiếm 6,35%), tăng 8,84%; Bangladesh 14,4 triệu USD (chiếm 3,28%), giảm 32,65%; Thái Lan 15,4 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 27%; Hồng Kông 14 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 35,9%;...

6. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 5/2020 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 71,4 triệu USD (chiếm 4,8% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 44,4% so với tháng 4/2020, giảm 14,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXXK phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 343,5 triệu USD (chiếm 4,6% KNXXK), giảm 5,8% so với cùng kỳ.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 65,4 triệu USD (chiếm 4,4% KNXXK của tỉnh), tăng 11,2% so với tháng 4/2020, tăng 22,4% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXXK 05 tháng đầu năm 2020 của mặt hàng này ước đạt 265 triệu USD (chiếm 3,58%), tăng 8,1% so với cùng kỳ.

- Cà phê ước đạt 40 triệu USD (chiếm 2,7%), tăng 6% so với tháng trước, tăng 26,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXXK cà phê ước đạt 232 triệu USD (chiếm 3%), tăng 33% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 48 triệu USD (chiếm 3,2% KNXXK của tỉnh), tăng 36,6% so với tháng 4/2020, giảm 29% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXXK ước đạt 231 triệu USD (chiếm 3,1%), giảm 23,4% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 29,6 triệu USD (chiếm 2% KNXXK của tỉnh), tăng 5,26% so với tháng 4/2020, giảm 4,47% so với cùng kỳ. Lũy kế

KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 142 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 2,67% so với cùng kỳ.

- Hạt điều tháng 5/2020 ước đạt 30,2 triệu USD (chiếm 2%), tăng 9,28% so với tháng trước, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 107 triệu USD (chiếm 1,4%), giảm 8,5% so với cùng kỳ.

- Hạt tiêu tháng 5/2020 ước đạt 4,6 triệu USD (chiếm 0,3%), tăng 1,6% so với tháng trước, tăng 6,28% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 20 triệu USD (chiếm 0,27%), tăng 42,25% so với cùng kỳ.

- Cao su tháng 5/2020 ước đạt 2,4 triệu USD (chiếm 0,16%), tăng 40,5% so với tháng trước, giảm 40% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 15,5 triệu USD (chiếm 0,2%), giảm 26,5% so với cùng kỳ.

7. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- KNXK tháng 5/2020 của nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 1.289 triệu USD, chiếm 78,8% tổng KNXK, tăng 23,65% so với tháng trước và giảm 3,89% với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 5.966 triệu USD (chiếm 80,4%), giảm 2,67% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 5/2020 ước đạt 221,7 triệu USD, tăng 19,75% so với tháng 4/2020, tăng 3,58% so với cùng kỳ, chiếm 13,56% tổng KNXK. Lũy kế KNXK nhóm hàng nông, lâm, thủy sản 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.045 triệu USD (chiếm 14% KNXK), tăng 7,76% so với cùng kỳ.

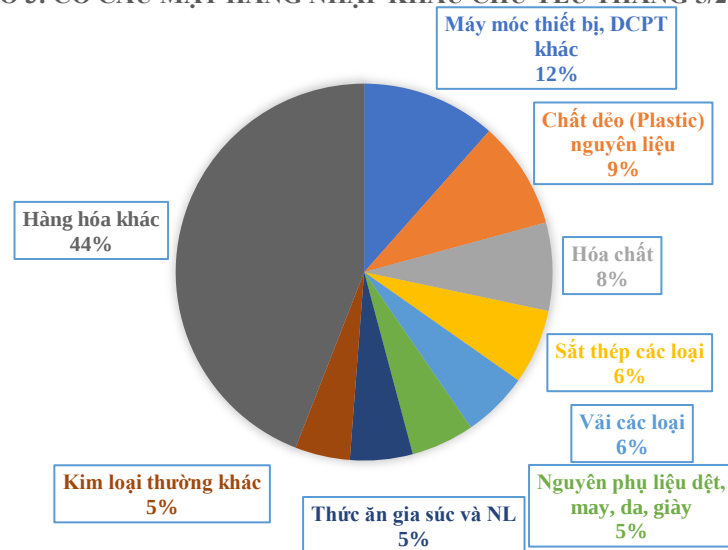
- Đối với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 5/2020 ước đạt 124 triệu USD (chiếm 7,6% tổng KNXK), tăng 11% so với tháng 4/2020, giảm 5,38% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 407,5 triệu USD (chiếm 5,5%), giảm 32,35% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 5/2020	Dự tính 5 tháng/2020	Dự tính tháng 5/2020 so Tháng 4/2020	Dự tính tháng 5/2020 so cùng kỳ	Dự tính 5 tháng/2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.328.641	6.001.559	112,58	91,78	91,85	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	31.582	115.695	110,22	93,25	91,41	2,38%	1,93%
2. Kinh tế ngoài nhà nước	258.092	1.152.743	111,74	88,11	86,29	19,43%	19,21%
3. Kinh tế có vốn ĐTNN	1.038.968	4.733.121	112,87	92,69	93,33	78,20%	78,86%
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu							
Hàng hoá khác	307.982	1.289.447	117,16	117,89	104,84	23,18%	21,49%
Máy móc thiết bị, DCPT khác	154.713	692.846	112,10	102,31	96,32	11,64%	11,54%
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	112.747	552.922	106,89	82,36	90,93	8,49%	9,21%
Hóa chất	91.400	453.382	137,58	76,61	81,76	6,88%	7,55%

Sắt thép các loại	79.072	386.035	108,62	71,91	73,11	5,95%	6,43%
Vải các loại	70.750	340.274	107,08	80,66	88,31	5,32%	5,67%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	67.734	325.768	109,18	108,68	95,51	5,10%	5,43%
Thức ăn gia súc và NL	67.078	322.612	118,43	133,13	108,38	5,05%	5,38%
Kim loại thường khác	54.979	282.700	95,92	59,76	64,93	4,14%	4,71%
Bông các loại	58.479	278.552	107,83	80,11	92,00	4,40%	4,64%
Sản phẩm hóa chất	51.983	250.014	106,47	88,97	100,55	3,91%	4,17%
Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện	57.886	243.121	113,64	102,60	110,26	4,36%	4,05%
Xơ, sợi dệt các loại	33.025	165.311	113,96	73,55	82,42	2,49%	2,75%
Ngô	57.040	151.637	114,06	94,44	89,97	4,29%	2,53%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	20.180	84.864	105,81	95,45	87,98	1,52%	1,41%
Cao su	16.994	83.842	108,43	98,71	109,78	1,28%	1,40%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	19.810	64.953	105,57	101,42	94,75	1,49%	1,08%
Dược phẩm	5.561	23.620	108,15	80,28	90,63	0,42%	0,39%
Hạt điều	1.228	9.658	147,13	6,58	37,14	0,09%	0,16%

BIỂU ĐỒ 3: CƠ CẤU MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU THÁNG 5/2020



Mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, lũy kế chiếm 11,54% KNNK 05 tháng đầu năm 2020, tiếp theo là các mặt hàng chất dẻo nguyên liệu (9,2%); hóa chất (7,5%); sắt thép các loại (6,4%), vải các loại (5,67%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 5,43%...

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

1.1. KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 5/2020 ước đạt 154,7 triệu USD (chiếm 11,64% KNNK), tăng 12% so với tháng 4/2020 và tăng 2,3% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 55 triệu USD (chiếm 35,6%); Nhật Bản 30,4 triệu USD (chiếm 19,7%); Đài Loan 20,8 triệu USD (chiếm 13,5%); Hàn Quốc 16,7 triệu USD (chiếm 10,85%); Hoa Kỳ 6 triệu USD (chiếm 3,9%);...

1.2. Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ước đạt 692,8 triệu USD (chiếm 11,54%), giảm 3,68% so với cùng kỳ. uỹ kế KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 220,5 triệu USD (chiếm 31,83%); Nhật Bản 126 triệu USD (chiếm 18%); Đài Loan 104,5 triệu USD (chiếm 15%); Hàn Quốc 88 triệu USD (chiếm 12,7%); Hoa Kỳ 26,9 triệu USD (chiếm 3,9%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

2.1. KNNK tháng 5/2020 của nhóm hàng này ước đạt 112 triệu USD (chiếm 8,5% KNNK), tăng 6,89% so với tháng 4/2020, giảm 17,64% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàn Quốc 25,5 triệu USD (chiếm 40,5%); Đài Loan 19,5 triệu USD (chiếm 31%); Trung Quốc 14,9 triệu USD (chiếm 23,74%); Hoa Kỳ 17,6 triệu USD (chiếm 28%).

2.2. Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK chất dẻo nguyên liệu ước đạt 552,9 triệu USD (chiếm 9,2%), giảm 9,1% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK chất dẻo nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 148 triệu USD (chiếm 26,79%); Đài Loan 100,5 triệu USD (chiếm 18%); Trung Quốc 72 triệu USD (chiếm 13%); Hoa Kỳ 67,9 triệu USD (chiếm 12%); Nhật Bản 37,6 triệu USD (chiếm 6,8%);...

3. Hoá chất

3.1. KNNK hoá chất tháng 5/2020 ước đạt 91 triệu USD (chiếm 6,88% KNNK), tăng 37,6% so với tháng trước, giảm 23,4% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 27,3 triệu USD (chiếm 30%); Đài Loan 16,7 triệu USD (chiếm 18,28%); Indonesia 10,2 triệu USD (chiếm 11,24%); Hàn Quốc 9,9 triệu USD (chiếm 10,9%); Nhật Bản 5,4 triệu USD (chiếm 5,9%).

3.2. Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK hoá chất ước đạt 453 triệu USD (chiếm 7,5%), giảm 18,24% so với cùng kỳ. KNNK hoá chất từ một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 108 triệu USD (chiếm 23,8%); Đài Loan 100 triệu USD (chiếm 22%); Hàn Quốc 53,4 triệu USD (chiếm 11,7%); Thái Lan 46 triệu USD (chiếm 10%); Nhật Bản 46,5 triệu USD (chiếm 10,2%); Indonesia 27,8 triệu USD (chiếm 6%).

4. Sắt thép các loại

4.1. KNNK sắt thép các loại tháng 5/2020 ước đạt 79 triệu USD (chiếm 5,95% KNNK), tăng 8,6% so với tháng trước, giảm 28% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàn Quốc 34,2 triệu USD (chiếm 43%); Trung Quốc 28 triệu USD (chiếm 35,75%); Nhật Bản 7,3 triệu USD (chiếm 9,3%); Đài Loan 6,3 triệu USD (chiếm 8%); Malaysia 1,1 triệu USD (chiếm 1,4%).

4.2. Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020 KNNK sắt thép các loại ước đạt 386 triệu USD (chiếm 6,4% KNNK), giảm 26,9% so với cùng kỳ. KNNK sắt thép các loại 05 tháng đầu năm 2020 từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc

163 triệu USD (chiếm 42%); Trung Quốc 126 triệu USD (chiếm 32%); Nhật Bản 43 triệu USD (chiếm 11%); Đài Loan 29,7 triệu USD (chiếm 7,7%); Malaysia 7,8 triệu USD (chiếm 2%); Pháp 4,4 triệu USD (chiếm 1,1%); Indonesia 3 triệu USD (chiếm 0,78%);...

5. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 5/2020 như sau:

5.1. KNNK vải các loại tháng 5/2020 ước đạt 70,7 triệu USD (chiếm 5,3% KNNK), tăng 7,08% so với tháng trước, giảm 19,34% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK vải các loại ước đạt 340 triệu USD (chiếm 5,67% KNNK), giảm 11,7% so với cùng kỳ.

5.2. KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tháng 5/2020 ước đạt 67,7 triệu USD (chiếm 5,1% KNNK), tăng 9,2% so với tháng trước, tăng 8,68% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 325 triệu USD (chiếm 5,4% KNNK), giảm 4,5% so với cùng kỳ.

5.3. KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu tháng 5/2020 ước đạt 67 triệu USD (chiếm 5% KNNK), tăng 18% so với tháng trước, tăng 33% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 322,6 triệu USD (chiếm 6% KNNK), tăng 8,3% so với cùng kỳ.

5.4. KNNK kim loại thường khác tháng 5/2020 ước đạt 55 triệu USD (chiếm 4% KNNK), giảm 4,1% so với tháng trước, giảm 40% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK kim loại thường khác ước đạt 282,7 triệu USD (chiếm 4,7%), giảm 35% so với cùng kỳ.

5.5. KNNK bông các loại tháng 5/2020 ước đạt 58,4 triệu USD (chiếm 4,4%), tăng 7,8% so với tháng trước, giảm 20% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK bông các loại ước đạt 278,5 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 18% so với cùng kỳ.

5.6. KNNK sản phẩm hoá chất tháng 5/2020 ước đạt 51,9 triệu USD (chiếm 3,9% KNNK), tăng 6,47% so với tháng trước, giảm 11% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK sản phẩm hóa chất ước đạt 250 triệu USD (chiếm 4,1%), tương đương so với cùng kỳ.

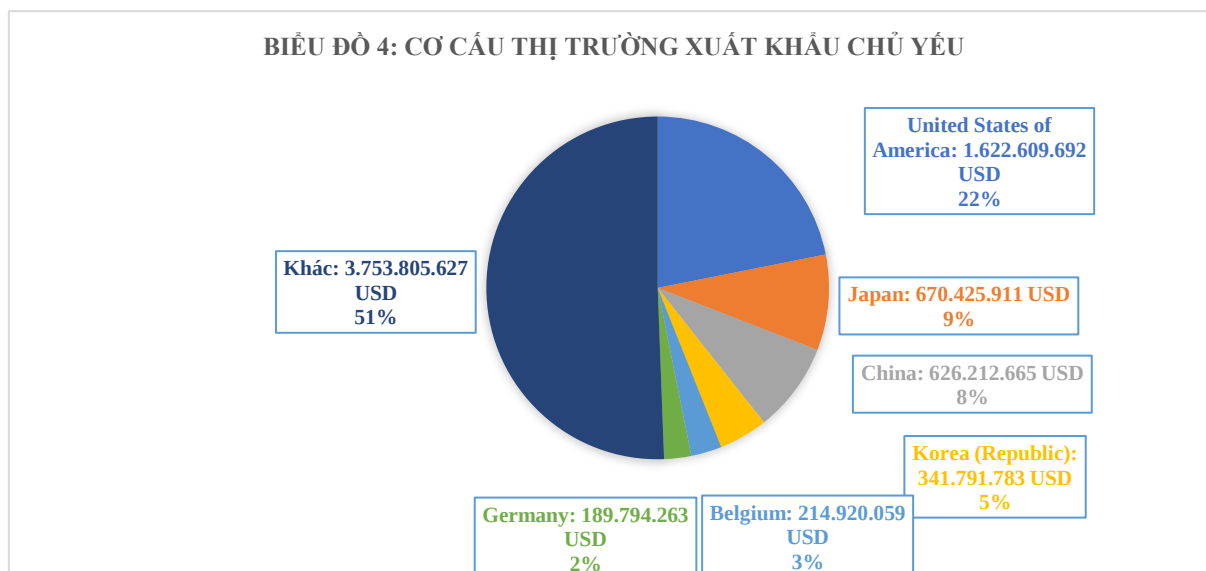
5.7. KNNK Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tháng 5/2020 ước đạt 57,8 triệu USD (chiếm 4,36%), tăng 13,6% so với tháng trước, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 243 triệu USD (chiếm 4%), tăng 10% so với cùng kỳ.

5.8. KNNK xơ, sợi dệt các loại tháng 5/2020 đạt 33 triệu USD (chiếm 2,5%), tăng 14% so với tháng trước, giảm 26,45% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK 05 tháng đầu năm 2020 đạt 165 triệu USD (chiếm 2,7%), giảm 17,58% so với cùng kỳ.

5.9. KNNK Ngô tháng 5/2020 đạt 57 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 14% so với tháng trước, giảm 5,6% so với cùng kỳ. KNNK 05 tháng đầu năm 2020 đạt 151 triệu USD (chiếm 2,5%), giảm 11% so với cùng kỳ.

5.10. KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 5/2020 ước đạt 110 triệu USD, chiếm 8,3% tổng KNNK của tỉnh. Lũy kế 05 tháng đầu năm KNNK hàng tiêu dùng ước đạt 513 triệu USD (chiếm 8,5%).

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

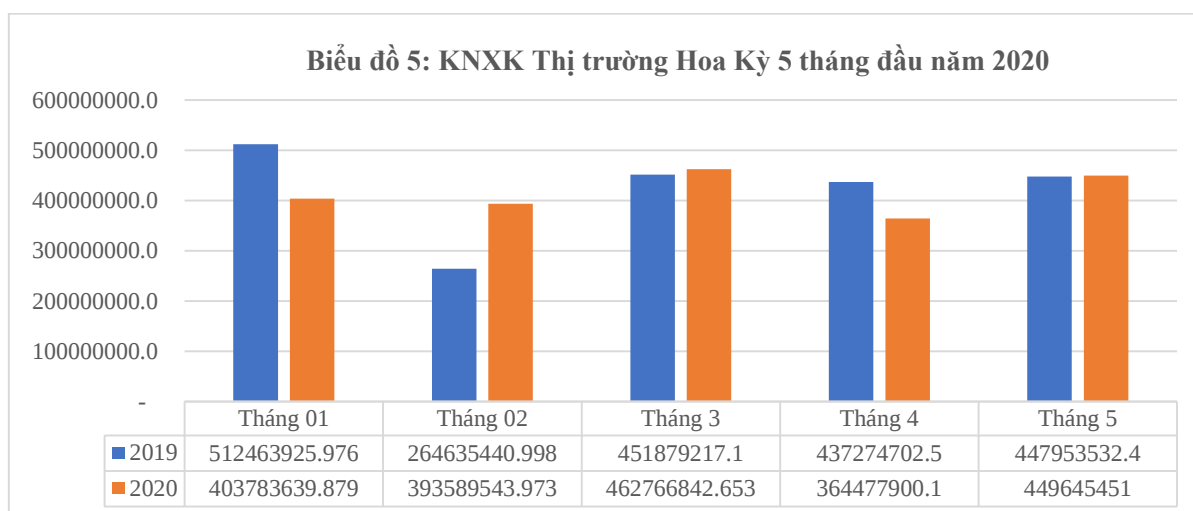


1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 5/2020 ước đạt 449,6 triệu USD (chiếm 30% tổng KNXK), tăng 23,37% so với tháng 4/2020, tương đương so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ trong tháng 5/2020 gồm: Giày dép các loại 162 triệu USD (chiếm 36%); Gỗ và sản phẩm gỗ 63 triệu USD (chiếm 14%); Hàng dệt may 58 triệu USD (chiếm 12,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 39,9 triệu USD (chiếm 8,8%); Sản phẩm từ sắt thép 16,6 triệu USD (chiếm 3,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 11,8 triệu USD (chiếm 2,64%); Túi xách, vali, mũ, ô dù 10,3 triệu USD (chiếm 2,3%).

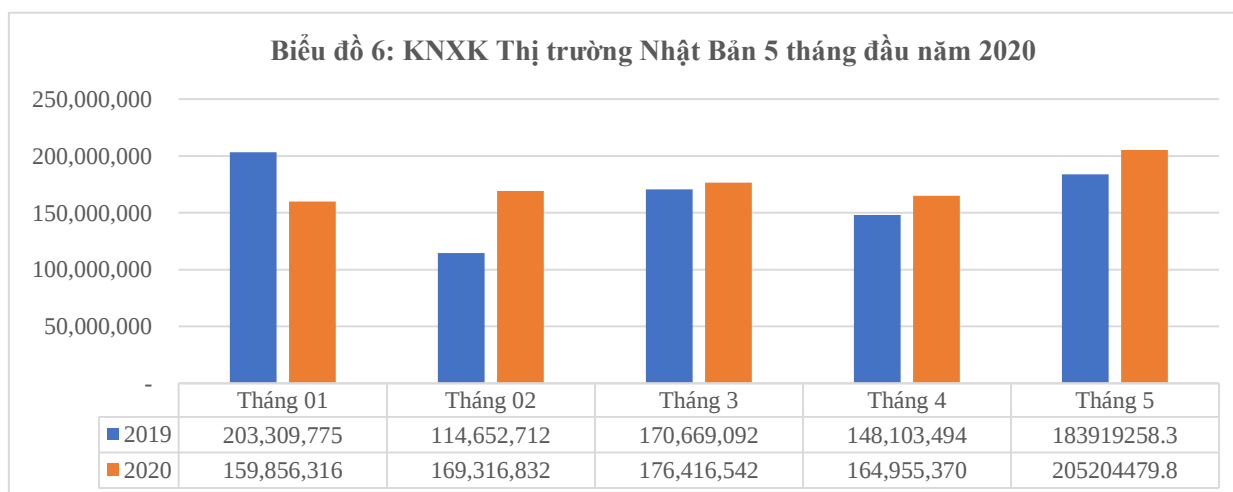
Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 2.072 triệu USD (chiếm 27,9%), giảm 1,89% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ 05 tháng đầu năm 2020 như sau: Giày dép các loại ước đạt 658 triệu USD (chiếm 31,76%); gỗ và sản phẩm gỗ 329 triệu USD (chiếm 15,87%); hàng dệt may 274,5 triệu USD (chiếm 13%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 170 triệu USD (chiếm 8,2%); sản phẩm từ sắt thép 79,8 triệu USD (chiếm 3,85%); phương tiện vận tải và phụ tùng 64,6 triệu USD (chiếm 3%); túi xách, ví, vali, mũ, ô dù 49,8 triệu USD (chiếm 2,4%).



1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 5/2020 ước đạt 205 triệu USD (chiếm 13,76% KNXK), tăng 24,4% so với tháng trước, tăng 11,57% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 20 triệu USD (chiếm 9,7%); Hàng dệt may 15,8 triệu USD (chiếm 7,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 14,9 triệu USD (chiếm 7,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ 18 triệu USD (chiếm 8,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 12,4 triệu USD (chiếm 6%); Giày dép các loại 16,4 triệu USD (chiếm 8%); Kim loại thường khác 11 triệu USD (chiếm 5,46%);...

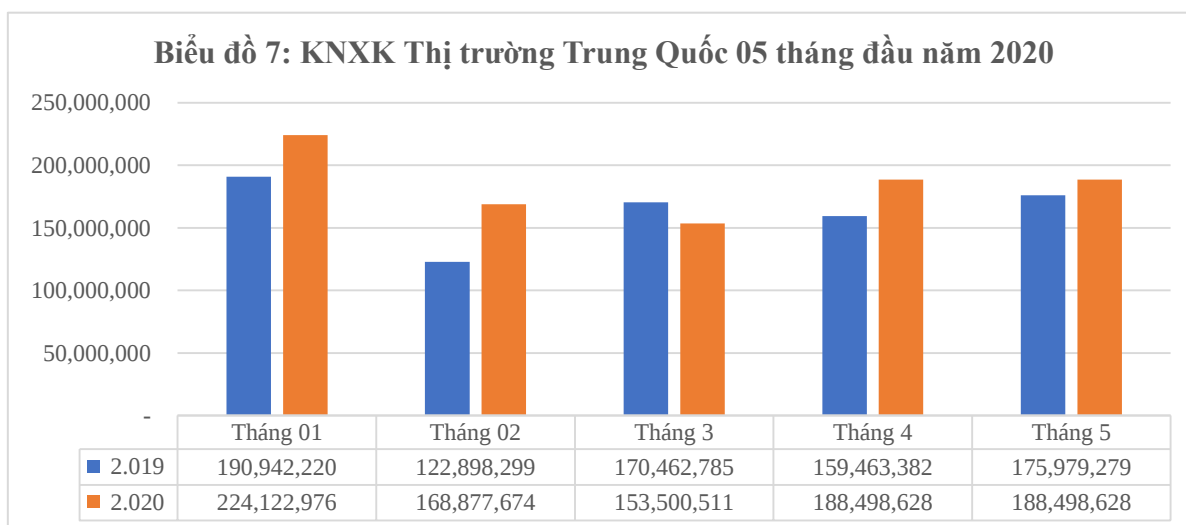
Lũy kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Nhật Bản ước đạt 875,6 triệu USD (chiếm 11,8% KNXK), tăng 6,7% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 91,8 triệu USD (chiếm 10,5%); hàng dệt may 74,6 triệu USD (chiếm 8,5%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 66,7 triệu USD (chiếm 7,6%); gỗ và sản phẩm gỗ 69,8 triệu USD (chiếm 7,9%); phương tiện vận tải 62 triệu USD (chiếm 7%); giày dép các loại 64,6 triệu USD (chiếm 7,3%);...



1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 5/2020 ước đạt 188 triệu USD (chiếm 12,6% KNXK), tăng 22,8% so với tháng trước, giảm 0,5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc trong tháng 5/2020 như sau: Giày dép các loại 58,9 triệu USD (chiếm 31,27%); Xơ, sợi dệt các loại 44 triệu USD (chiếm 23,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 18 triệu USD (chiếm 9,65%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 14,7 triệu USD (chiếm 7,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 8,2 triệu USD (chiếm 4,37%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 7,8 triệu USD (chiếm 4%);...

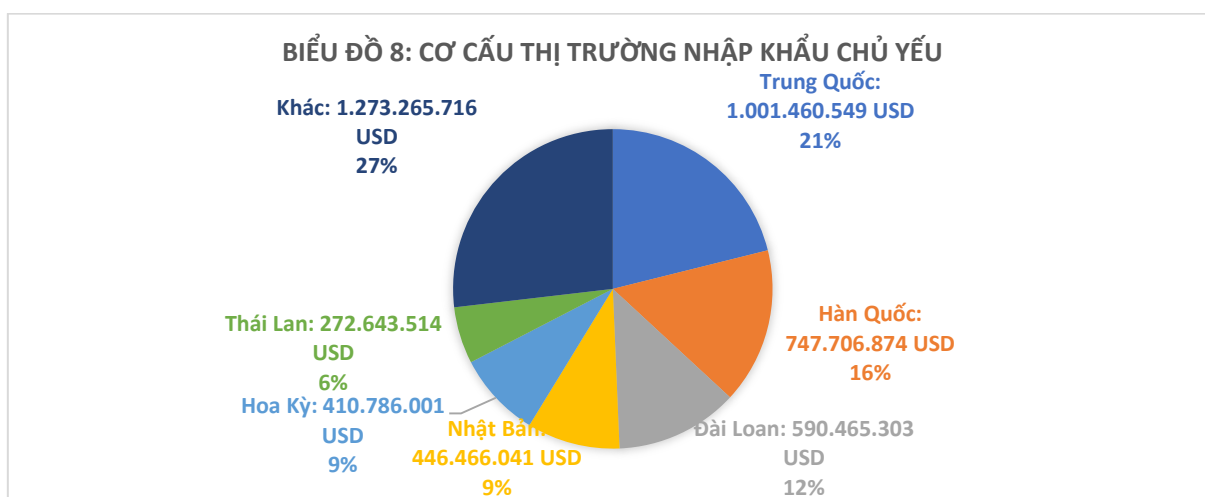
Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Trung Quốc ước đạt 814,7 triệu USD (chiếm 11%), tương đương so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Trung Quốc như sau: Giày dép các loại 297,6 triệu USD (chiếm 36,5%); xơ, sợi dệt các loại 179 triệu USD (chiếm 22%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 57,6 triệu USD (chiếm 7%); phương tiện vận tải 55,7 triệu USD (chiếm 6,8%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 38 triệu USD (chiếm 4,6%); sản và các sản phẩm từ sản 31,7 triệu USD (chiếm 3,9%).



1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 5/2020 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 94 triệu USD (chiếm 6,3%), tăng 26,65% so với tháng trước, tăng 4,45% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 74 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 20% so với tháng trước, tăng 13,5% so với cùng kỳ; Đức 55,8 triệu USD (chiếm 3,75%), tăng 20,4% so với tháng trước, tăng 17,3% so với cùng kỳ.

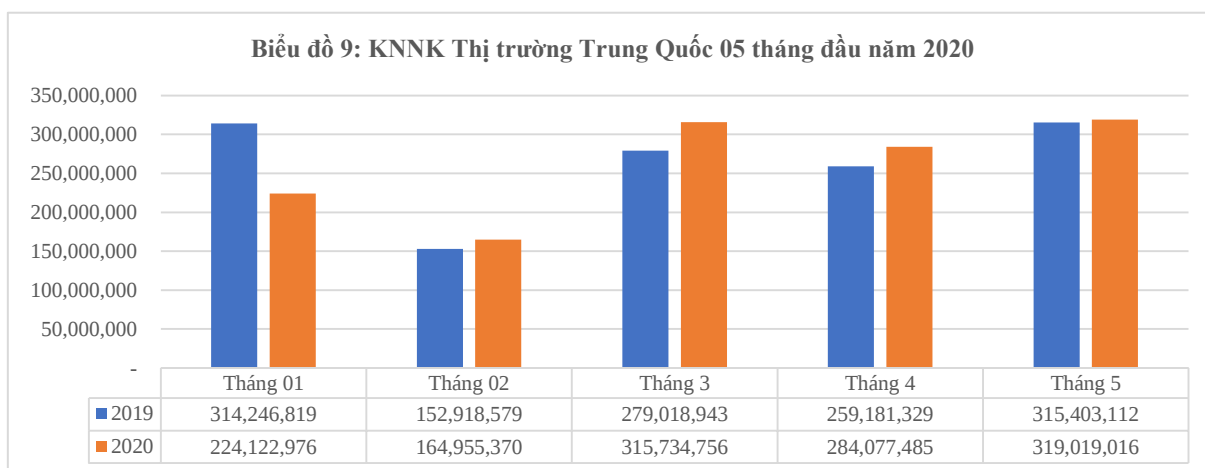
2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu



2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 5/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 319 triệu USD (chiếm 24% tổng KNNK), tăng 12,3% so với tháng 4/2020, tăng 1,15% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong tháng 5/2020 gồm: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 55 triệu USD (chiếm 17%); Vải các loại 29,7 triệu USD (chiếm 9,3%); Sắt thép các loại 28 triệu USD (chiếm 8,8%); Hóa chất 27,3 triệu USD (chiếm 8,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 21,7 triệu USD (chiếm 6,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 25 triệu USD (chiếm 7,9%); Chết dẻo nguyên liệu 15,7 triệu USD (chiếm 4,9%).

Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.318 triệu USD (chiếm 22% KNNK), giảm 0,39% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 220 triệu USD (chiếm 16,7%); vải các loại 126,5 triệu USD (chiếm 9,6%); sắt thép các loại 126 triệu USD (chiếm 9,56%); hoá chất 108 triệu USD (chiếm 8,2%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 92,5 triệu USD (chiếm 7%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 87,4 triệu USD (chiếm 6,6%).

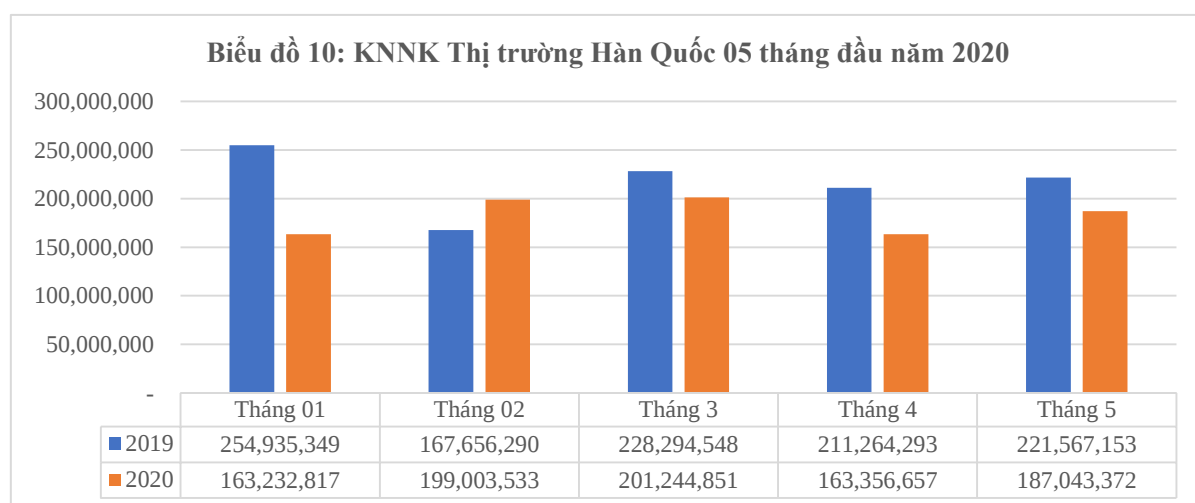


2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 5/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 187 triệu USD (chiếm 14%), tăng 14,5% so với tháng 4/2020, giảm 15,6% so với cùng kỳ. Một

số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc trong tháng 5/2020 gồm: Sắt thép các loại 34 triệu USD (chiếm 18,3%); Chất dẻo nguyên liệu 26,8 triệu USD (chiếm 14,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 16,7 triệu USD (chiếm 8,9%); Kim loại thường khác 14,7 triệu USD (chiếm 7,9%); Vải các loại 11,7 triệu USD (chiếm 6,3%).

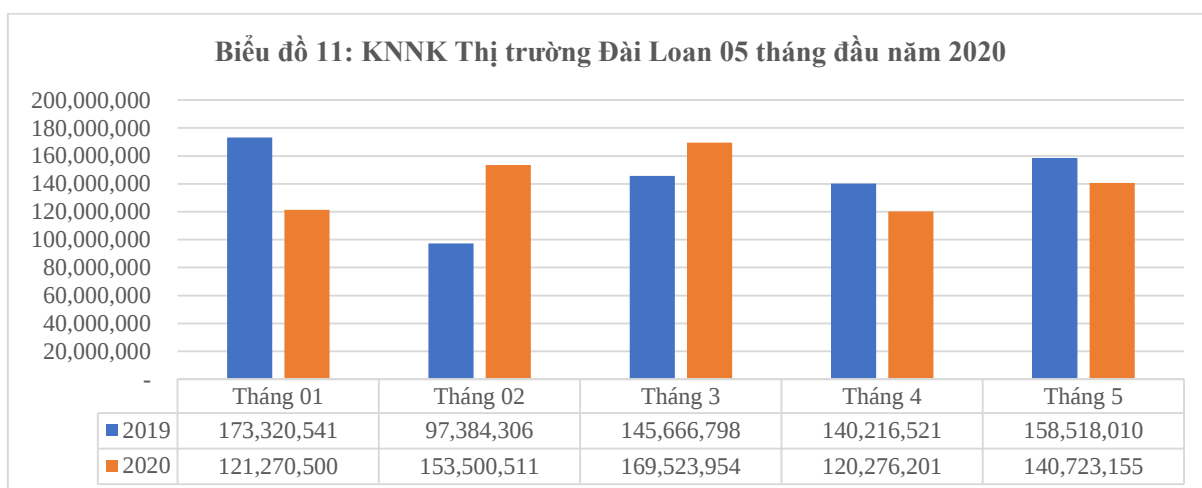
Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Hàn Quốc ước đạt 913 triệu USD (chiếm 15,2% KNNK), giảm 15,75% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 163 triệu USD (chiếm 17,9%); chất dẻo nguyên liệu 149,5 triệu USD (chiếm 16,3%); kim loại thường khác 93,9 triệu USD (chiếm 10,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 88 triệu USD (chiếm 9,6%); vải các loại 65 triệu USD (chiếm 7,1%); hóa chất 53 triệu USD (chiếm 5,85%).



2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 5/2020 đạt 140,7 triệu USD (chiếm 10,6%), tăng 17% so với tháng 4/2020, giảm 11,2% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Đài Loan gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 20,8 triệu USD (chiếm 14,84%); Chất dẻo nguyên liệu 20,6 triệu USD (chiếm 14,64%); Hóa chất 16,7 triệu USD (chiếm 11,8%); Vải các loại 15,9 triệu USD (chiếm 11,35%); sản phẩm hóa chất 11,4 triệu USD (chiếm 8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 8,7 triệu USD (chiếm 6,2%).

Luỹ kế 05 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Đài Loan ước đạt 699 triệu USD (chiếm 11,65%), giảm 2% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 104,5 triệu USD (chiếm 14,9%); hoá chất 100 triệu USD (chiếm 14,3%); chất dẻo nguyên liệu 101,5 triệu USD (chiếm 14,5%); vải các loại 87,9 triệu USD (chiếm 12,5%); xơ, sợi dệt các loại 49,5 triệu USD (chiếm 7%); sản phẩm hóa chất 51 triệu USD (chiếm 7,3%).



2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 5/2020 gồm: Hoa Kỳ ước đạt 125 triệu USD (chiếm 9,45%), tăng 16,6% so với tháng trước, giảm 6% so với cùng kỳ; Nhật Bản ước đạt 117 triệu USD (chiếm 8,8%), tăng 16% so với tháng trước, giảm 2,3% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 272 triệu USD (chiếm 5,9%), giảm 7% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Dự ước 05 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 13.421 triệu USD, giảm 5,73% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 7.419 triệu USD, giảm 3,68% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 5.865 triệu USD (chiếm 79% KNXK), giảm 3,18% so với cùng kỳ.

- KNNK 05 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.001 triệu USD giảm 8,15% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 4.733 triệu USD (chiếm 78,86%), giảm 6,67% so với cùng kỳ.

- Xuất siêu đạt 1.418 triệu USD, tăng 21,28% so với cùng kỳ.

2. Xuất khẩu

2.1. Về mặt hàng:

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 05 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ gồm: Xơ, sợi dệt các loại giảm 28,9%; cao su giảm 26,5%; Sản phẩm từ sắt thép giảm 23,4%; hàng dệt may giảm 10,9%; hạt điều giảm 8,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng -5,8%; sản phẩm gỗ giảm 4,88%, sản phẩm từ chất dẻo giảm 2,67%.

- Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Hạt tiêu tăng 42,25%; Cà phê tăng 33%, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 11,38%; giày dép các loại tăng 10,6%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,1%.

2.2. Về thị trường

Các thị trường xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tương đương hoặc giảm nhẹ so với cùng kỳ: Hoa Kỳ giảm 1,9%; Trung Quốc giảm 0,39%; Hàn Quốc tăng 0,42%; Bỉ giảm 0,66%. Riêng Nhật Bản tăng 6,77% và Đức tăng 14,27%.

3. Về nhập khẩu

3.1. Về mặt hàng:

- Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu 05 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 10,26%; Cao su tăng 9,78%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 8,38%; sản phẩm hóa chất tăng 4,84%.

- Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh gồm: Hạt điều giảm 62,86%; kim loại thường khác giảm 355; sắt thép các loại giảm 27%; hóa chất giảm 18,24%; xơ, sợi dệt các loại giảm 17,58%; gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 12%; vải các loại giảm 11,69%; ngô giảm 10%, dược phẩm giảm 9,37%, chất dẻo nguyên liệu giảm 9%; bông các loại giảm 8%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu giảm 5,25%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 4,5%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 3,7%.

3.2. Về thị trường:

Hầu hết các thị trường nhập khẩu chủ yếu đều có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàn Quốc giảm 15,58%; Hoa Kỳ giảm 13,5%; Nhật Bản giảm 9,8%; Thái Lan giảm 4,8%; Đài Loan giảm 2%; Trung Quốc giảm 0,39%.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 5/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
 - UBND tỉnh;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- Thư|2020

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung